

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 30/09/2025	29,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-7.7%	-

DT thuần Q3/25
902
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 3.4%
YoY: ▼203 -18.3%

LN thuần Q3/25
79.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.2 -21.8%
YoY: ▼7.10 -8.2%

LN sau thuế Q3/25
64.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.0 -21.9%
YoY: ▼17.5 -21.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.0%
YoY: +/-▼ 3.1%

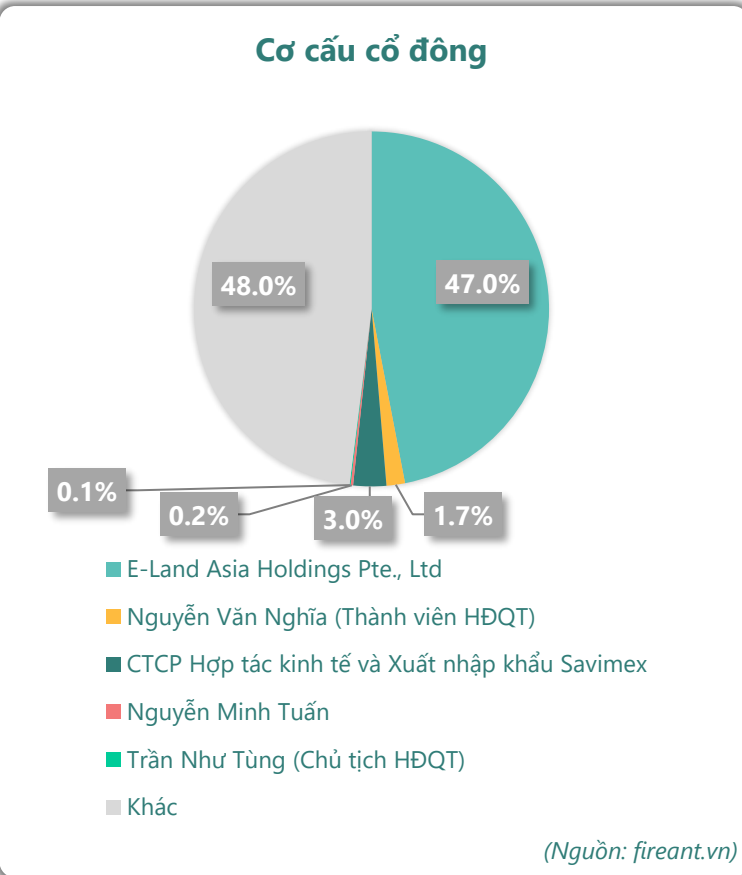
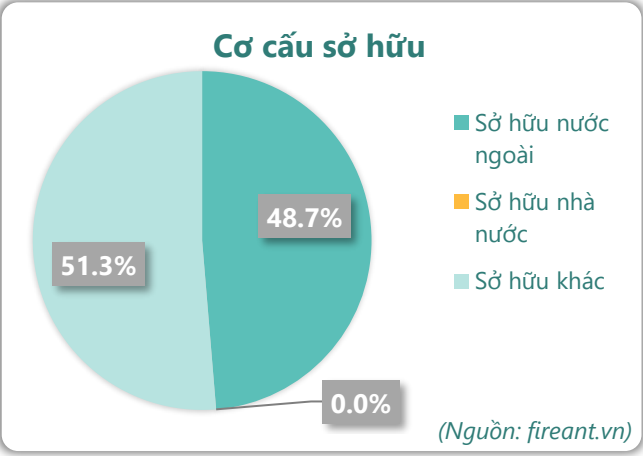
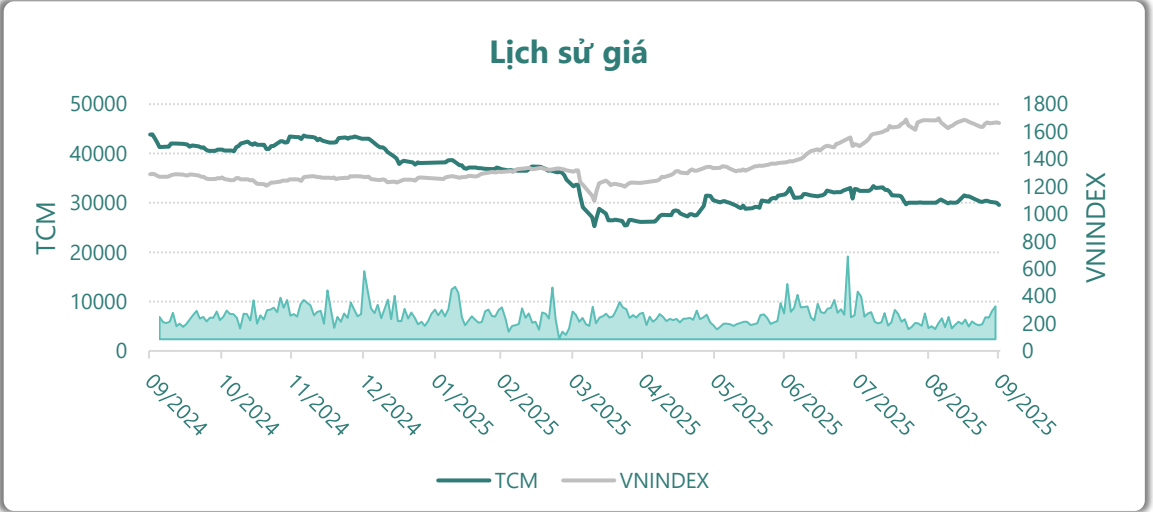
ROE (TTM) Q3/25
12.3%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,273 - 43,870
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,311
Số lượng CPLH (CP)	112,038,755
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,696,100
Sở hữu nước ngoài	48.7%
Beta	1.03
EPS	2,535
P/E	11.7

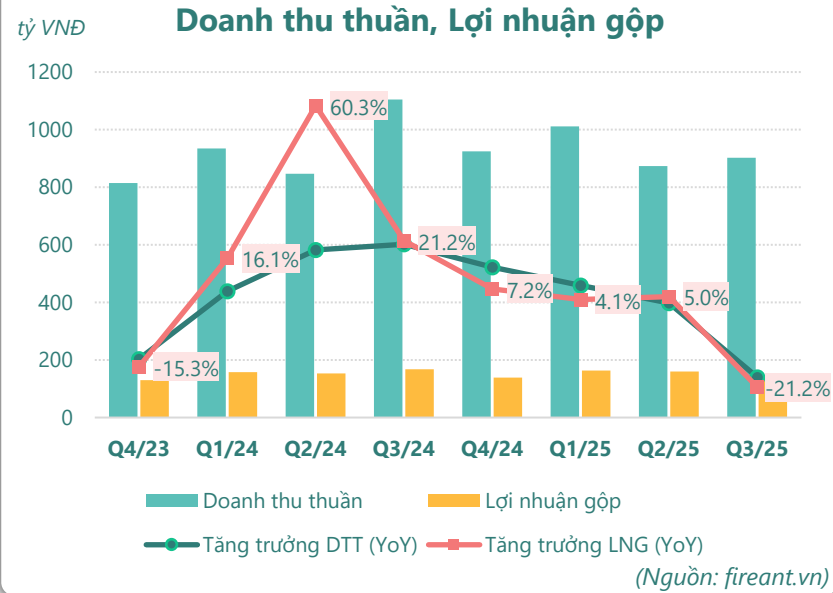
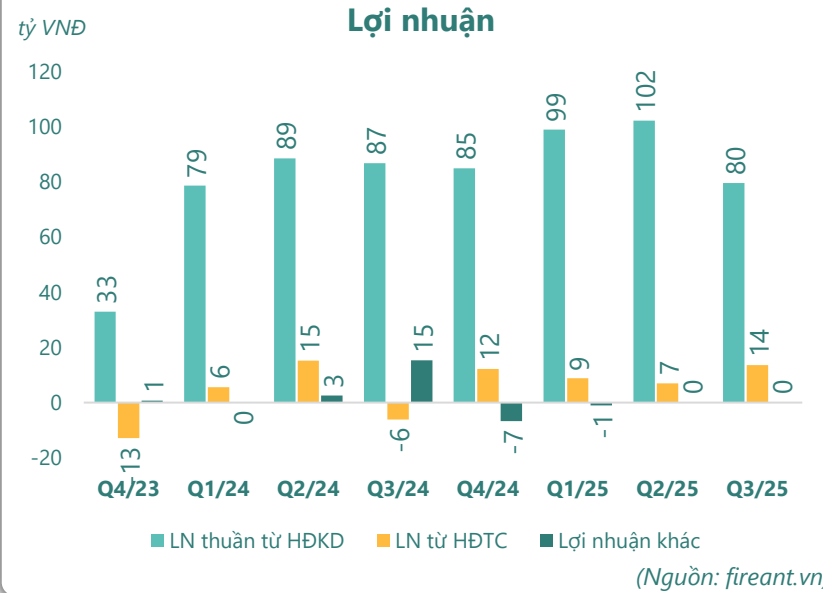
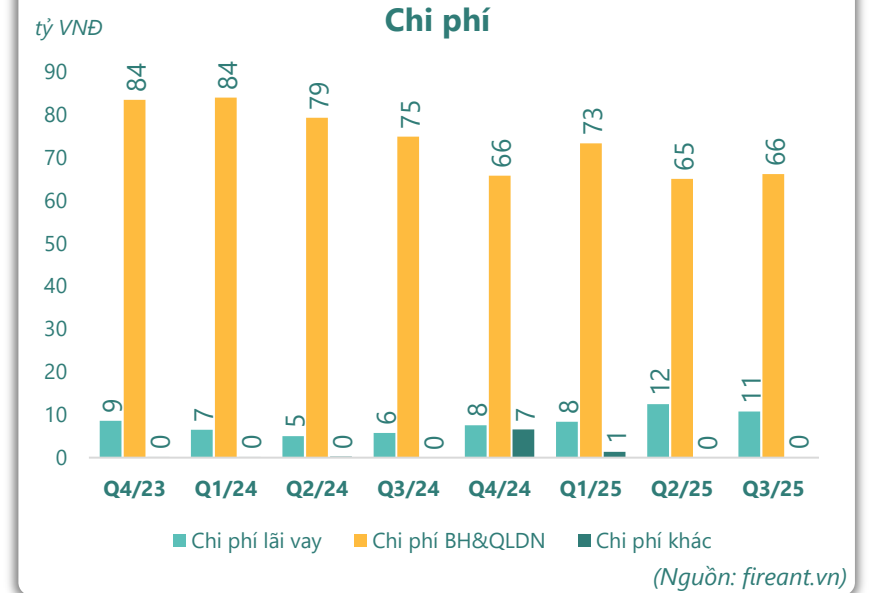
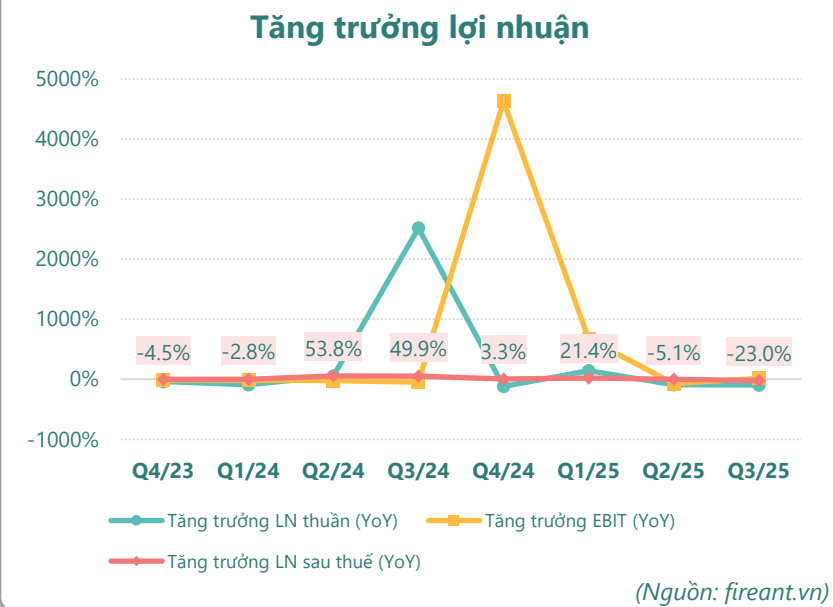
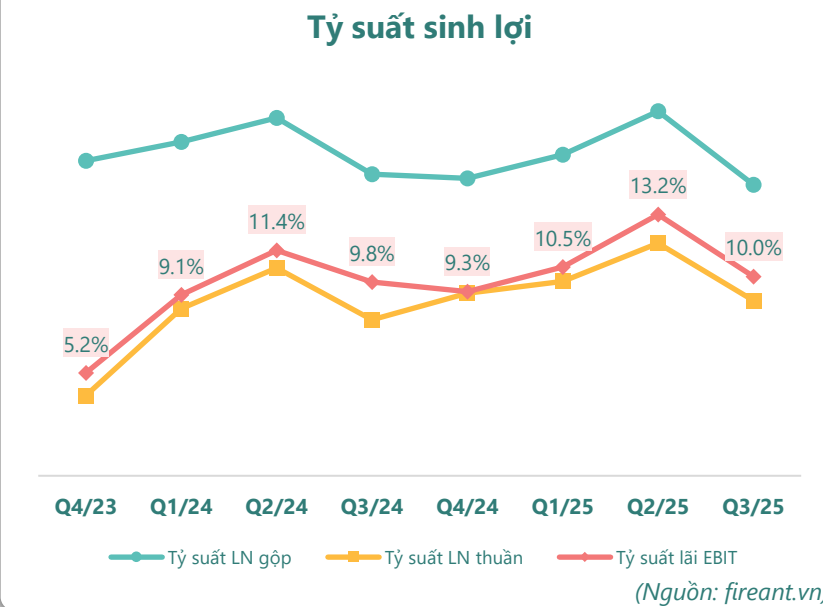
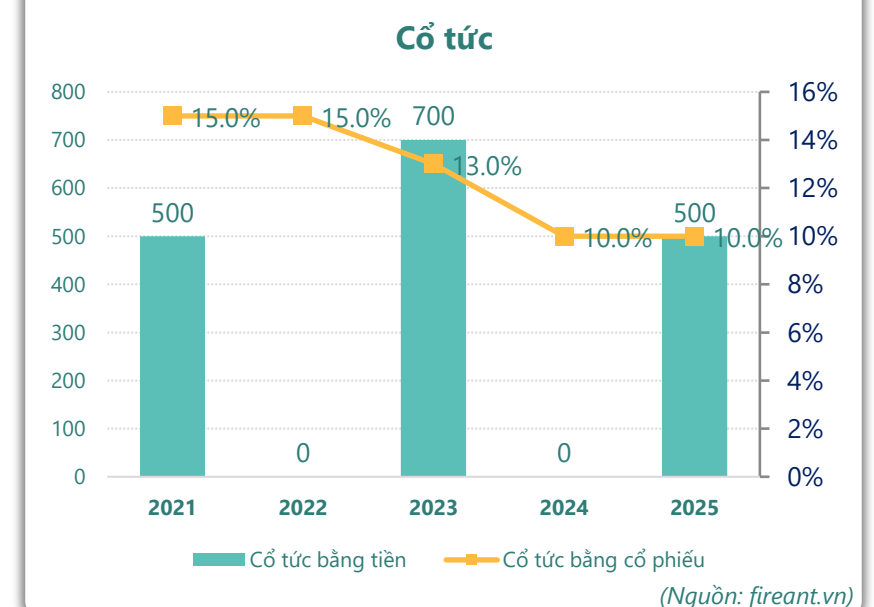
DT thuần 9T 2025
2,786
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.0 -3.4%

LN thuần 9T 2025
281
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 10.6%

LN sau thuế 9T 2025
225
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 3.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

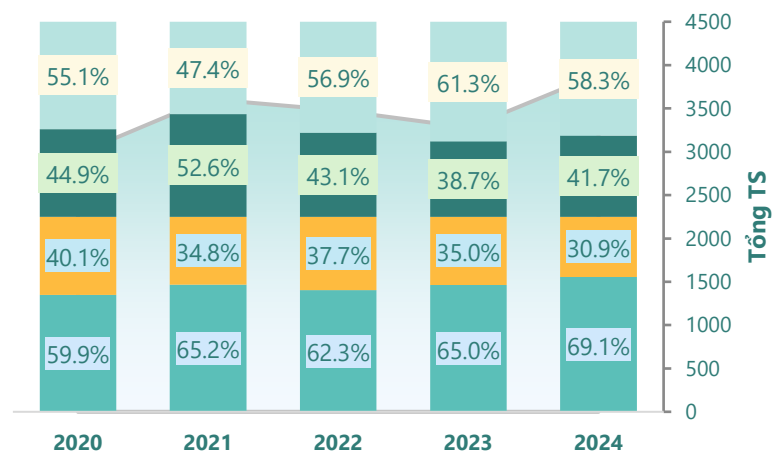




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

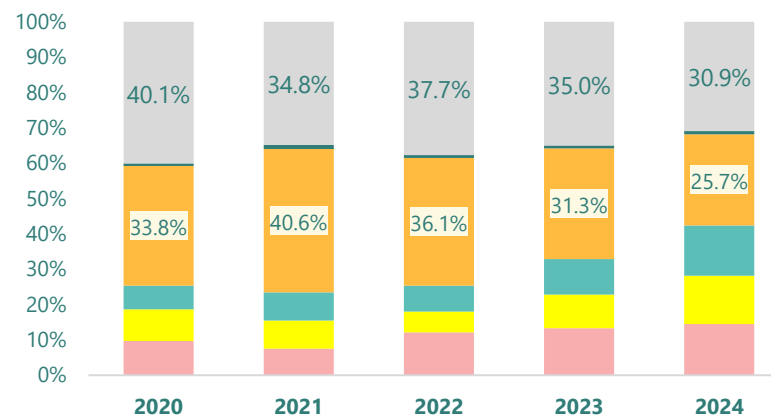
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

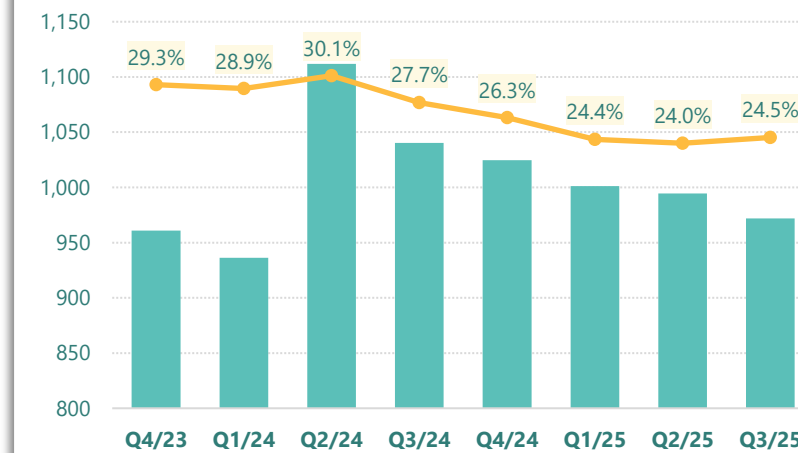


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

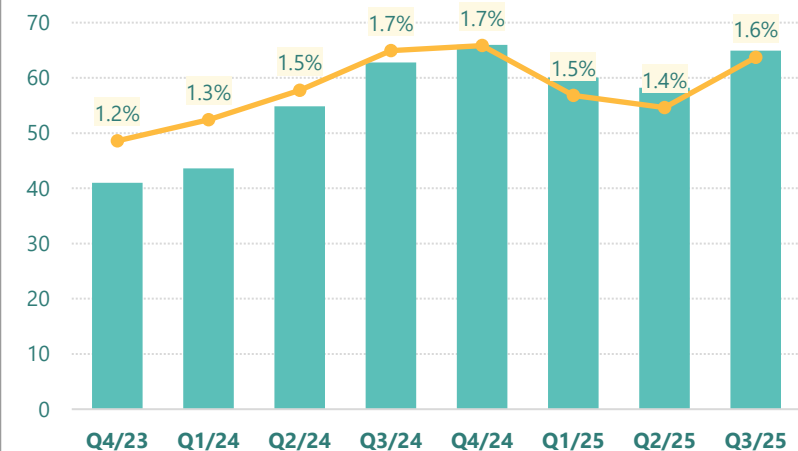


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

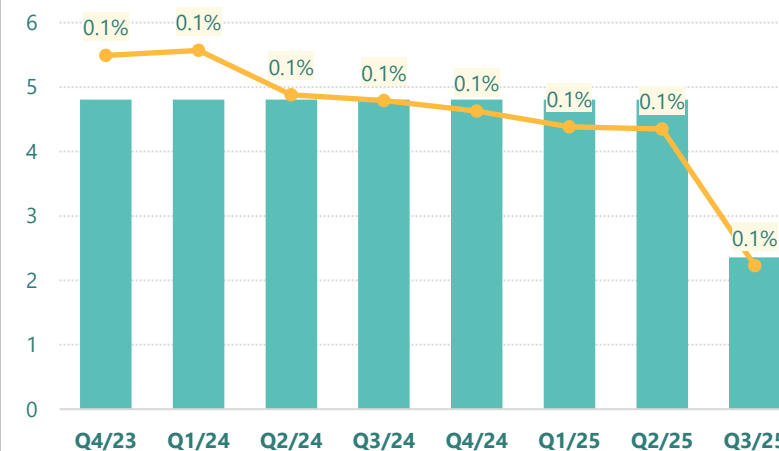


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

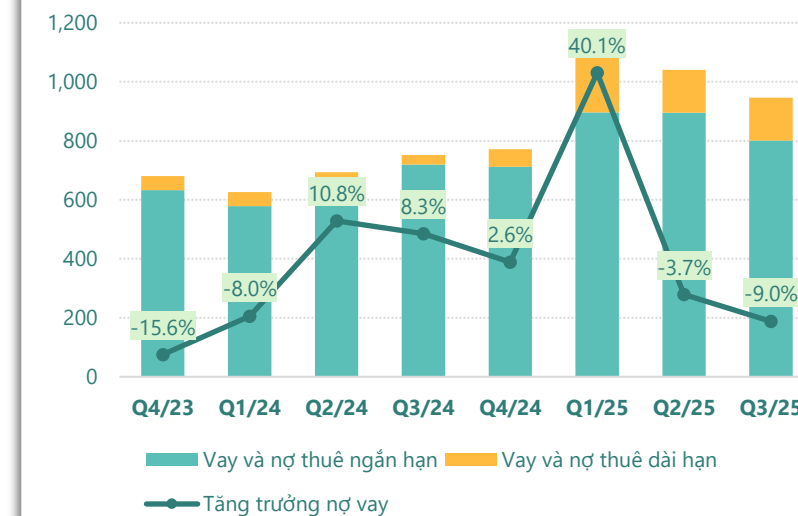


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



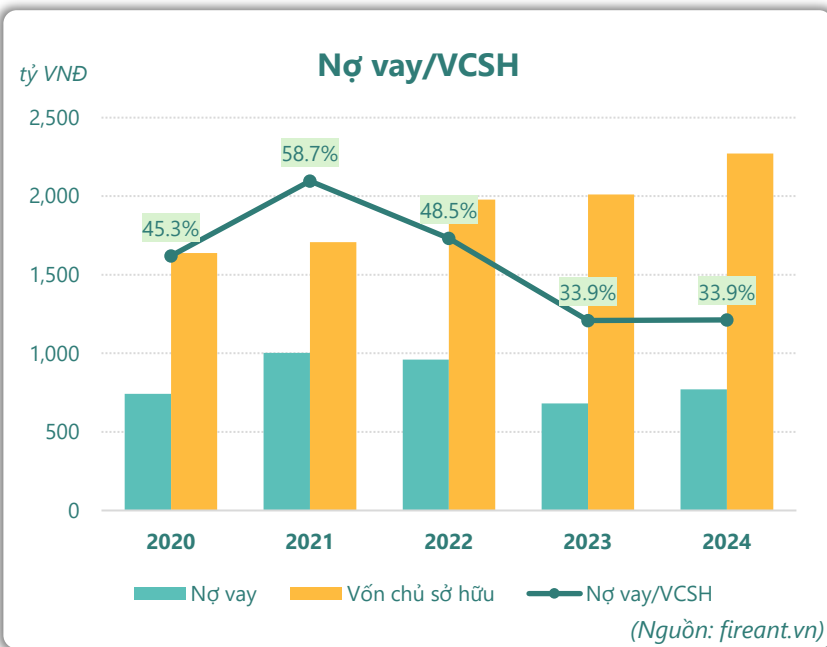
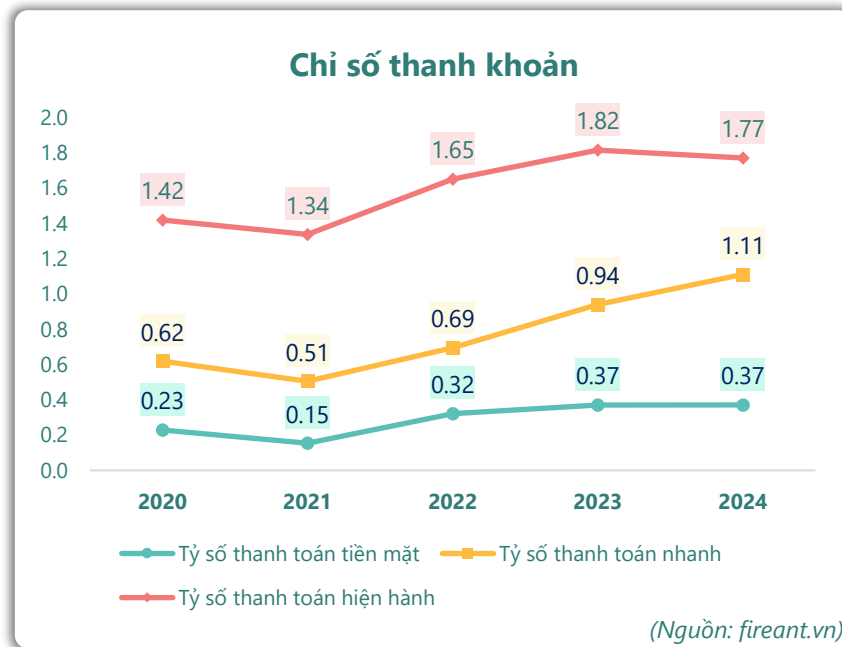
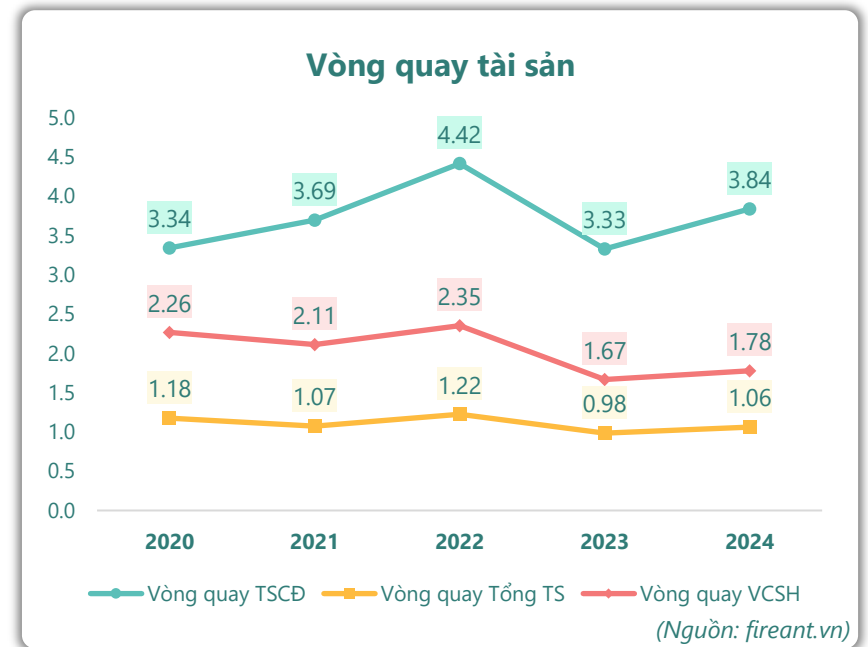
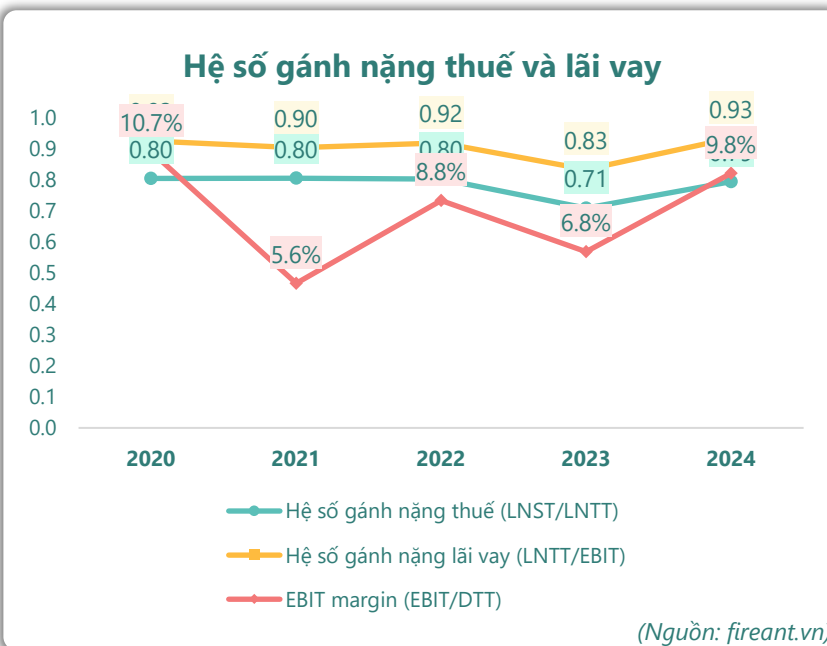
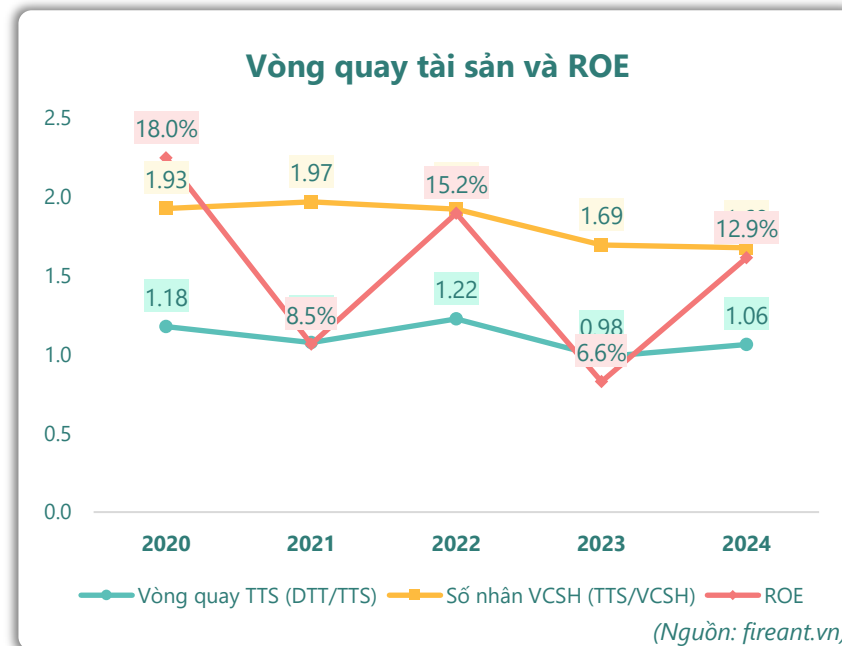
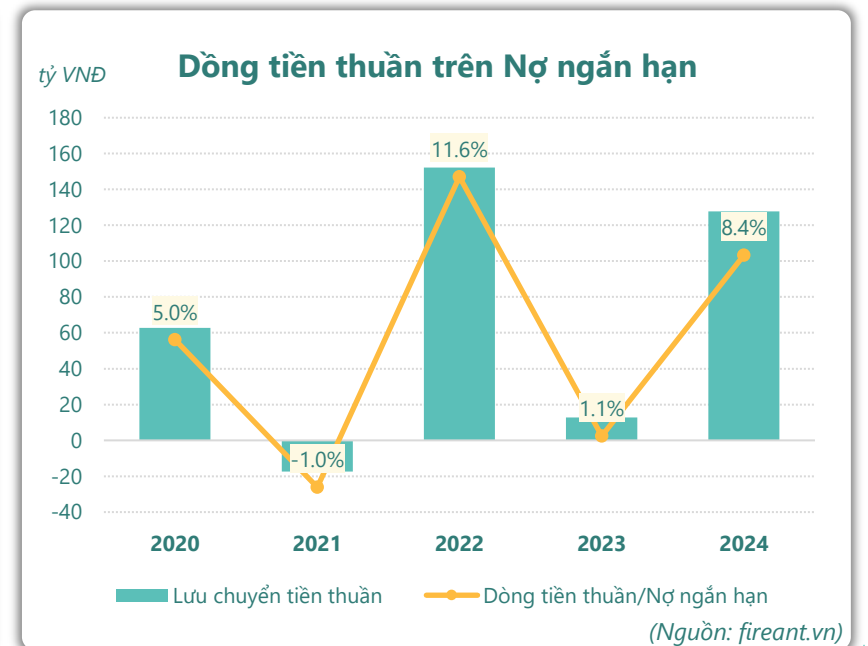
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	902	1,105	-18.3%	2,786	2,885	-3.4%
Giá vốn hàng bán	770	937	-17.8%	2,330	2,408	-3.2%
Lợi nhuận gộp	132	168	-21.2%	457	478	-4.5%
Doanh thu HĐTC	27.7	16.2	70.8%	78.1	65.4	19.4%
Chi phí TC	14.0	22.4	-37.4%	48.6	50.8	-4.2%
Chi phí lãi vay	10.8	5.78	86.7%	31.7	17.3	82.6%
LN trong công ty LKLD	-0.09	0.00		-0.09	0	
Chi phí bán hàng	32.9	38.1	-13.5%	103	117	-12.4%
Chi phí QLDN	33.3	36.8	-9.6%	102	121	-15.7%
LN thuần từ HĐKD	79.8	86.9	-8.2%	281	254	10.6%
Lợi nhuận khác	0.09	15.3	-99.4%	-0.82	17.8	-105%
LN trước thuế	79.8	102	-21.7%	280	272	3.1%
Lợi nhuận sau thuế	64.0	81.5	-21.4%	225	216	3.8%
LNST của CĐ cty mẹ	63.3	81.1	-21.9%	223	215	3.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	189	86.5	-248	51.3	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.7	-157	-72.1	155	-15.4	1.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	72.6	58.3	18.9	266	-97.6	-96.4
Tiền đầu kỳ	430	442	530	563	737	677
Lưu chuyển tiền thuần	9.55	90.1	33.2	173	-61.7	7.51
Ảnh hưởng tỷ giá	2.16	-2.16	0.56	0.63	2.16	-1.69
Tiền cuối kỳ	442	530	563	737	677	683

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,962	3,896	1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,814	2,690	4.6%
Tiền và tương đương tiền	683	563	21.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	533	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	831	556	49.6%
Hàng tồn kho	847	1,003	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	77.2	35.2	119%
Tài sản dài hạn	1,149	1,205	-4.7%
Phải thu dài hạn	0.49	0.36	35.6%
Tài sản cố định	972	1,025	-5.2%
Bất động sản đầu tư	2.26	2.31	-2.3%
Tài sản dở dang	64.9	65.9	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.36	4.81	-51.0%
Tài sản dài hạn khác	107	107	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,562	1,624	-3.8%
Nợ ngắn hạn	1,373	1,518	-9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	712	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	479	-46.6%
Nợ dài hạn	189	106	78.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	59.6	144%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,400	2,272	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,400	2,272	5.7%
Vốn điều lệ	1,121	1,020	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

